

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 58

02
RÁI
RI
17

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên

miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Hoàng Kim Bình.

==
08
:Ô
HN
ST
1E
71
==

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh, Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

1.
T
&
H

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

02
T
H
O
A
S

Số tham chiếu: 11537104/68497631-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HÀ
JN

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất. Căn cứ theo Văn bản số 686/BTC-QLKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2022 ("Văn bản 686"), Tập đoàn đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận doanh thu dịch vụ di động trả trước kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Do Văn bản 686 không có quy định về việc điều chỉnh hồi tố, Tập đoàn đã thực hiện việc thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở phi hồi tố và điều chỉnh ảnh hưởng của việc thay đổi này vào dữ liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán năm hiện tại do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở phi hồi tố nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 6475-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.575.997.479.377	71.301.355.665.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.692.181.112.811	2.660.448.110.762
111	1. Tiền		3.251.275.540.276	2.199.341.280.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		440.905.572.535	461.106.830.279
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		62.875.323.435.835	58.338.973.354.269
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	62.875.250.535.835	58.338.900.454.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.947.012.688.448	7.703.006.293.892
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	5.620.146.458.711	5.373.115.494.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	449.290.390.118	214.672.755.446
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.488.667.255.927	2.683.470.750.859
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(611.867.430.731)	(569.337.384.675)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		776.014.423	884.678.216
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.444.049.893.937	1.265.705.484.727
141	1. Hàng tồn kho		1.518.310.249.952	1.314.005.042.416
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(74.260.356.015)	(48.299.557.689)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		617.430.348.346	1.333.222.422.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	206.105.543.192	783.053.630.656
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		350.401.129.583	270.856.435.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	60.923.675.571	279.312.356.567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.063.397.068.199	33.641.608.663.261
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.318.388.126	36.659.632.831
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		37.318.388.126	26.659.632.831
220	II. Tài sản cố định		28.020.557.472.010	28.625.475.141.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.459.636.596.331	26.496.808.221.671
222	Nguyên giá		150.889.983.779.528	150.466.827.580.406
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.430.347.183.197)	(123.970.019.358.735)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		141.645.443.216	210.571.624.648
225	Nguyên giá		143.087.498.190	251.579.017.761
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.442.054.974)	(41.007.393.113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.419.275.432.463	1.918.095.294.890
228	Nguyên giá		17.689.617.672.643	16.622.217.801.621
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.270.342.240.180)	(14.704.122.506.731)
230	III. Bất động sản đầu tư		117.438.535.308	122.516.659.375
231	1. Nguyên giá		153.402.628.992	153.402.628.992
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(35.964.093.684)	(30.885.969.617)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.926.675.198.977	2.169.597.708.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.926.675.198.977	2.169.597.708.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.293.966.445.833	1.303.041.292.745
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		532.552.412.080	543.486.997.676
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		876.688.715.102	876.688.715.102
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.274.681.349)	(117.134.420.033)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.657.441.027.945	1.384.318.228.601
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.608.985.997.964	1.336.218.503.628
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.314.981.844	1.633.404.627
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		46.140.048.137	46.466.320.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		112.639.394.547.576	104.942.964.329.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.058.492.898.906	32.762.738.562.126
310	I. Nợ ngắn hạn		34.600.616.585.743	29.802.122.777.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.866.468.953.823	5.170.864.837.002
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	577.609.134.452	277.977.551.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.547.372.947.806	602.243.918.639
314	4. Phải trả người lao động		4.880.585.483.621	5.305.980.162.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.634.492.834.541	1.091.014.215.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6.436.098.497.663	6.350.124.181.026
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.112.051.913.669	1.043.769.654.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.413.339.999.082	1.752.694.956.243
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		97.698.017.681	102.465.223.203
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.1	9.034.898.803.405	8.104.988.075.773
330	II. Nợ dài hạn		4.457.876.313.163	2.960.615.785.008
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	768.010.642.579	788.305.327.412
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	2.180.236.893.767	886.348.623.069
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	153.137.344.377	82.209.196.941
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.674.757.102	1.674.757.102
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		23.009.041.564	44.008.643.321
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21.2	1.331.807.633.774	1.158.069.237.163

M.S.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.580.901.648.670	72.180.225.767.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	73.580.562.732.279	72.179.886.850.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.515.854.683.703	69.206.488.936.585
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.586.621.126	79.572.268.894
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		274.800.051.824	276.808.559.917
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(37.720.646.815)	(45.238.647.735)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		897.804.068.898	980.703.343.138
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		294.084.462	294.084.462
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		618.574.552.506	474.231.376.278
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.234.369.316.575	1.207.026.929.131
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		338.916.391	338.916.391
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		112.639.394.547.576	104.942.964.329.187

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

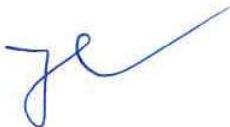
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	56.069.510.666.271	51.188.766.213.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(981.889.429)	(32.061.672.580)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	56.068.528.776.842	51.156.704.541.026
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(40.649.559.356.232)	(38.581.804.198.252)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.418.969.420.610	12.574.900.342.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.234.988.192.209	3.868.402.645.122
22	7. Chi phí tài chính		(150.879.617.455)	(170.567.910.454)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(88.083.582.925)	(128.205.284.712)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12.1	9.834.474.469	17.358.328.797
25	9. Chi phí bán hàng	26	(6.632.393.577.123)	(6.466.207.661.144)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.821.332.427.094)	(5.670.140.229.136)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.059.186.465.616	4.153.745.515.959
31	12. Thu nhập khác	27	825.635.905.544	663.462.191.934
32	13. Chi phí khác	27	(61.670.486.682)	(156.929.119.241)
40	14. Lợi nhuận khác	27	763.965.418.862	506.533.072.693
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.823.151.884.478	4.660.278.588.652
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.559.495.579.651)	(1.076.631.555.518)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	681.577.217	235.019.464
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.264.337.882.044	3.583.882.052.598
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.210.535.010.313	3.545.596.773.265
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		53.802.871.731	38.285.279.333

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025


Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc


Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương


KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.823.151.884.478	4.660.278.588.652
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.867.011.836.276	9.090.866.310.076
03	Các khoản dự phòng		173.307.549.245	200.001.267.816
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.867.453.068)	(2.509.977.133)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.880.603.746.417)	(4.353.280.566.191)
06	Chi phí lãi vay		88.083.582.925	128.205.284.712
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21.2	251.155.000.000	149.970.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.310.238.653.439	9.873.530.907.932
09	Tăng các khoản phải thu		(765.490.035.032)	(723.620.291.524)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(207.611.199.280)	387.267.437.662
11	Tăng các khoản phải trả		2.907.055.872.472	2.314.320.067.740
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.695.819.406.872)	238.080.872.742
14	Tiền lãi vay đã trả		(88.975.048.449)	(135.633.042.258)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.154.321.609.626)	(1.123.570.775.290)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.086.062.501.246)	(1.975.830.845.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.219.014.725.406	8.854.544.331.762
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.520.568.171.373)	(5.494.416.046.738)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		978.053.136.468	625.642.600.214
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.340.474.445.740)	(58.061.863.174.734)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.804.324.364.174	48.584.181.461.360
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.434.684.316.076	3.282.555.827.281
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.643.980.800.395)	(11.063.899.332.617)

11/01/2025 11:01:17

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.322.659.720.452	4.127.355.932.546
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.615.345.342.199)	(4.186.897.828.221)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(67.653.496.924)	(34.655.067.368)
36	Lợi nhuận chuyển về Ngân sách nhà nước	16	(159.000.000.000)	(439.457.132.682)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(23.532.519.223)	(43.233.776.523)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(542.871.637.894)	(576.887.872.248)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.032.162.287.117	(2.786.242.873.103)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.660.448.110.762	5.457.184.121.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(429.285.068)	(10.493.137.603)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	3.692.181.112.811	2.660.448.110.762

118
VG
HIỆM
&
TÀ
H

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- Bệnh viện Bưu điện; và
- Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT - Vinaphone) (*);
- Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - Media) (*); và
- Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

(*) Căn cứ theo Quyết định số 620/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025, Tập đoàn sẽ thực hiện sắp xếp lại 2 đơn vị này theo định hướng sáp nhập. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xây dựng đề án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

HA
NI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các công ty con được đầu tư trực tiếp và gián tiếp là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2.	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	79%	79%	67%
3.	Công ty Stream Net	67%	67%	60%
4.	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6.	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7.	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8.	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	50%	50%	50%
9.	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10.	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11.	Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	50%	65%	60%
12.	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
13.	Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện)	49%	50%	60%
14.	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
15.	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
16.	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
17.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
19.	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
20.	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
21.	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
22.	Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp Dịch vụ Giá trị gia tăng (ii)	0%	97%	57%
23.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (ii)	0%	50%	57%
24.	Công ty TNHH Postef Ba Đình (ii)	0%	50%	57%
25.	Công ty TNHH Postef Đà Nẵng (ii)	0%	50%	57%

(i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông.

(ii) Tập đoàn nắm giữ gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông và Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty Cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.6 Thông tin so sánh

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, căn cứ theo Văn bản số 686/BTC-QLKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2022 ("Văn bản 686"), Tập đoàn đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận doanh thu cho dịch vụ di động trả trước. Cụ thể, Tập đoàn ghi nhận doanh thu từ kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước bao gồm thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload dựa trên lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng thay vì ghi nhận doanh thu tại thời điểm bán thẻ gồm thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload cho khách hàng như đã được áp dụng trong các năm tài chính trước đó. Do văn bản 686 không có quy định về việc điều chỉnh hồi tố với việc thay đổi chính sách kế toán này, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận việc thay đổi chính sách kế toán này trên cơ sở phi hồi tố và điều chỉnh ảnh hưởng của việc thay đổi này vào dữ liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Cụ thể là đối với giá trị thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload, dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ viễn thông trả trước (bao gồm thẻ vật lý, thẻ số) được bán cho người mua và được ghi nhận doanh thu trong những năm tài chính trước nhưng khách hàng chưa thực tế sử dụng dịch vụ tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (ngày thay đổi chính sách kế toán), Tập đoàn đã ghi nhận giảm trừ vào doanh thu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tương ứng với ghi nhận tăng doanh thu chưa thực hiện tại ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở phi hồi tố nêu trên trong năm 2023, dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán năm hiện tại.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác - chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được vốn hóa và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

335
C
AC
IN
V
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo quy định của Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian là 30 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn khi thực tế phát sinh.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính về nghĩa vụ nợ phải trả tương ứng với chi phí bảo hành sẽ phát sinh trong thời hạn bảo hành còn lại của các sản phẩm, hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng, dựa trên cơ sở kinh nghiệm của các đơn vị về chi phí sửa chữa phát sinh dự kiến và xác suất các sản phẩm lỗi trong quá khứ.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Tập đoàn ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho các tuyến cáp mà Tập đoàn góp vốn xây dựng và khai thác. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí trong năm.

3.17 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm 2024 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Chi phí lương của các công ty con khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Ms.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%, hoặc sử dụng không đúng mục đích, Tập đoàn sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn kết luận rằng Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông di động bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng và trong đó:

- ▶ Doanh thu từ cước thuê bao và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận dựa trên lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và/hoặc dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng; và
- ▶ Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn đóng vai trò là chủ thể chính chịu trách nhiệm về rủi ro và lợi ích đối với thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng, không phải là đại lý phân phối của các nhà mạng viễn thông và theo đó ghi nhận doanh thu, chi phí của giao dịch bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác dựa trên giá trị gộp, tức là ghi nhận doanh thu tương ứng với số tiền đã/sẽ thu được từ khách hàng cho việc cung cấp hàng hóa và ghi nhận giá vốn tương ứng với số tiền phải trả các đơn vị phân phối cho giá trị thẻ đã mua để cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh,...) được ghi nhận khi đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp tới khách hàng.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

330
C
ÁCH
IN
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ bán gói dung lượng mạng

Tập đoàn ghi nhận doanh thu từ bán gói dung lượng mạng với các nhà cung cấp mạng di động ảo dựa trên dung lượng sử dụng thực tế và đơn giá theo thỏa thuận giữa các bên. Doanh thu tương ứng với phần dung lượng chưa được sử dụng hết được ghi nhận toàn bộ vào năm cuối cùng của hợp đồng.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó đối với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng). Tập đoàn căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

31
ĐN
NH
T
T
P.I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

80
T
H
Y
C
V
A
O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.763.620.463	32.157.706.320
Tiền gửi ngân hàng	3.231.225.029.330	2.162.401.588.004
Tiền đang chuyển	3.286.890.483	4.781.986.159
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	440.905.572.535	461.106.830.279
TỔNG CỘNG	3.692.181.112.811	2.660.448.110.762

(*) Số dư tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: dưới ba tháng).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư các khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6 tháng đến 13 tháng). Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	5.596.139.910.919	5.296.756.609.246
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	24.006.547.792	76.358.884.800
TỔNG CỘNG	5.620.146.458.711	5.373.115.494.046
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(562.683.478.883)	(508.254.155.121)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	409.727.574.169	176.398.526.432
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	39.562.815.949	38.274.229.014
TỔNG CỘNG	449.290.390.118	214.672.755.446
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(42.243.349.515)	(35.196.491.866)

// 01/12/2024 JH UN A/H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	569.337.384.675	557.653.171.227
Dự phòng trích lập trong năm	198.151.021.650	169.848.647.763
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(155.620.975.594)	(158.164.434.315)
Số cuối năm	611.867.430.731	569.337.384.675
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	(562.683.478.883)	(508.254.155.121)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(42.243.349.515)	(35.196.491.866)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác	(6.940.602.333)	(25.886.737.688)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	1.187.871.257.670	-	1.494.332.159.667	-
Phải thu về viên thông công ích	368.582.011.694	-	279.721.293.281	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.086.418.527	-	204.012.236.435	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	97.984.922.850	-	109.867.575.287	-
Phải thu khác	669.142.645.186	(6.940.602.333)	595.537.486.189	(25.886.737.688)
TỔNG CỘNG	2.488.667.255.927	(6.940.602.333)	2.683.470.750.859	(25.886.737.688)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	2.482.150.834.112	(6.940.602.333)	2.680.908.554.816	(25.886.737.688)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	6.516.421.815	-	2.562.196.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	4.074.890.614	(120.274.062)	16.490.498.895	-
Nguyên liệu, vật liệu	612.597.725.561	(16.332.192.753)	501.515.423.506	(17.749.466.191)
Công cụ, dụng cụ	55.645.826.330	(747.622.771)	69.716.850.255	(67.019.687)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.309.380.159	(3.538.693.970)	115.383.225.658	(5.512.897.080)
Thành phẩm	333.704.875.814	(39.557.082.865)	324.891.611.937	(9.718.063.800)
Hàng hóa	275.454.868.544	(13.964.489.594)	265.280.593.329	(15.252.110.931)
Hàng đang đi trên đường	32.522.682.930	-	20.726.838.836	-
TỔNG CỘNG	1.518.310.249.952	(74.260.356.015)	1.314.005.042.416	(48.299.557.689)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	48.299.557.689	43.575.147.977
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	33.887.885.076	11.994.594.481
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.927.086.750)	(7.270.184.769)
Số cuối năm	<u>74.260.356.015</u>	<u>48.299.557.689</u>



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						Thiết bị văn phòng	
Số đầu năm	23.221.990.214.557	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng		
- Mua trong năm	10.855.939.900			53.687.822.434.615	1.397.550.056.935	551.448.562.549	150.466.827.580.406
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	990.140.482.510			54.077.664.136	28.847.334.700	16.967.303.673	487.885.690.711
- Thanh lý, nhượng bán	(147.055.500.836)			1.779.840.953.437	38.792.537.633	11.367.932.704	5.588.366.295.716
- Phân loại lại	76.270.149.722			(1.274.910.483.324)	(38.947.592.456)	(13.232.982.409)	(5.628.025.098.888)
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-			(129.143.423.089)	(1.032.883.309)	(6.801.730.567)	(80.216.616.542)
- Bán và thuê lại TS thuê tài chính	-			-	-	-	251.579.017.761
- Giảm khác	(2.569.469.738)			(429.046.105)	-	(76.230.360)	(186.567.352.244)
Số cuối năm	24.149.631.816.115			54.117.258.099.670	1.425.209.453.503	559.672.855.590	150.889.983.779.528
Trong đó:							
Đã khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	12.575.627.962.716			28.247.718.654.880	965.327.519.650	303.311.735.039	93.375.253.255.875
- Khấu hao trong năm	17.109.961.082.940			43.513.825.371.849	1.268.217.827.552	433.817.422.638	123.970.019.358.735
- Thanh lý, nhượng bán	1.055.293.500.774			2.475.152.690.518	80.136.860.383	20.801.699.465	7.084.870.705.469
- Phân loại lại	(144.856.026.233)			(1.273.600.896.814)	(38.902.806.717)	(13.232.982.409)	(5.585.199.742.648)
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	33.593.772.464			(90.833.953.790)	(518.428.485)	(6.618.884.676)	(55.370.833.516)
- Bán và thuê lại TS thuê tài chính	-			-	-	-	57.004.592.551
- Tăng/(giảm) khác	(1.636.029.370)			(2.313.655.707)	-	(66.332.258)	(44.075.629.054)
Số cuối năm	18.052.356.300.575			44.622.229.556.056	1.308.933.452.733	434.700.922.760	125.430.347.183.197
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	6.112.029.131.617			10.173.997.062.766	129.332.229.383	117.631.139.911	26.496.808.221.671
Số cuối năm	6.097.275.515.540			9.495.028.543.614	116.276.000.770	124.971.932.830	25.459.636.596.331

Một số tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	845.129.960.965	103.938.656.642	15.487.993.198.518	185.155.985.496	16.622.217.801.621
- Mua trong năm	-	-	71.988.119.989	-	71.988.119.989
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	624.499.526	1.196.938.673.494	7.208.002.799	1.204.771.175.819
- Thanh lý, nhượng bán	(95.900.000)	-	(215.233.075.794)	-	(215.328.975.794)
- Tàng/(giảm) khác	(1.636.800.000)	699.477.712	6.971.695.462	(64.822.166)	5.969.551.008
Số cuối năm	843.397.260.965	105.262.633.880	16.548.658.611.669	192.299.166.129	17.689.617.672.643
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	36.909.368.260	86.790.188.662	13.509.964.016.880	174.435.631.388	13.808.099.205.190
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	119.518.626.449	101.900.948.229	14.310.590.866.718	172.112.065.335	14.704.122.506.731
- Hao mòn trong năm	4.357.011.892	888.652.814	768.546.495.363	7.781.235.053	781.573.395.122
- Thanh lý, nhượng bán	(95.900.000)	-	(215.233.075.808)	-	(215.328.975.808)
- Giảm khác	-	-	-	(24.685.865)	(24.685.865)
Số cuối năm	123.779.738.341	102.789.601.043	14.863.904.286.273	179.868.614.523	15.270.342.240.180
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	725.611.334.516	2.037.708.413	1.177.402.331.800	13.043.920.161	1.918.095.294.890
Số cuối năm	719.617.522.624	2.473.032.837	1.694.754.325.396	12.430.551.606	2.419.275.432.463

Mọi số tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	2.074.799.198.781	1.327.690.387.519
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội (*)	822.820.685.560	817.205.728.680
Mua sắm tài sản cố định	7.890.503.995	10.444.224.055
Các dự án sửa chữa lớn tài sản cố định	21.164.810.641	14.257.368.246
TỔNG CỘNG	2.926.675.198.977	2.169.597.708.500

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất và chi phí hỗ trợ di dời của dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội và được thực hiện theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện, công ty con của Tập đoàn và các đối tác khác (Thuyết minh số 19). Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết về việc lựa chọn phương án kiến trúc của dự án để qua đó có thể tiếp tục thực hiện các nội dung công việc tiếp theo.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	532.552.412.080	543.486.997.676
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	876.688.715.102	876.688.715.102
- Đầu tư dài hạn khác	50.519.473.714	50.519.473.714
- Đầu tư cổ phiếu (Thuyết minh số 12.2)	826.169.241.388	826.169.241.388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(115.274.681.349)	(117.134.420.033)
TỔNG CỘNG	1.293.966.445.833	1.303.041.292.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích năm 2024 (%)	Tỷ lệ lợi ích năm 2023 (%)
1	Công ty TNHH VKX	50%	50%
2	Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	32%	32%
3	Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
5	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	21%	30%
6	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i)	6%	6%
7	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	47%
8	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
9	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
10	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	30%	30%
12	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam	37%	37%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	32%
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
16	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
17	Công ty Cổ phần CADICO	21%	21%
18	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
20	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (i)	15%	15%
22	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
23	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
24	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	32%	32%
25	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
27	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng (i)	14%	14%
28	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	29%	29%

- (i) Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào các đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của các đơn vị này chiếm từ 20% số lượng thành viên có quyền biểu quyết.

381
ÔN
NH
3T
IỆ
TP

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Số đầu năm	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
1 Công ty TNHH VKX	30.480.157.988	-	779.099.575	-	31.259.257.563
2 Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	48.717.120.129	(42.556.800)	129.504.396	(339.456.000)	48.464.611.725
3 Công ty Cổ phần HACISCO	39.418.793.330	(1.933.018.005)	(1.009.984.967)	(110.500.000)	36.365.290.358
4 Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	35.537.838.207	-	336.180.963	-	35.874.019.170
5 Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	15.281.124.483	8.078.022.602	(4.815.461.682)	-	18.543.685.403
6 Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	26.723.493.669	(307.714.187)	3.328.578.267	(1.400.000.000)	28.344.357.749
7 Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	32.104.416.390	(497.711.162)	1.598.566.302	(1.481.421.200)	31.723.850.330
8 Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	14.957.557.809	-	-	-	14.957.557.809
9 Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	141.038.843.592	(1.177.587.705)	1.989.262.061	(2.886.000.000)	138.964.517.948
10 Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	10.832.630.872	(756.010.037)	(814.120.568)	-	9.262.500.267
11 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	8.323.959.099	(79.501.732)	(1.087.710.259)	-	7.156.747.108
12 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	7.069.939.490	(91.611.346)	312.248.547	(490.000.000)	6.800.576.691
13 Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	14.870.679.583	(593.817.716)	1.353.917.447	(480.000.000)	15.150.779.314
14 Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	5.262.603.794	(94.980.374)	452.339.822	-	5.619.963.242

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số đầu năm	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	845.031.060	-	-	-	845.031.060
16	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	23.444.664.085	(4.637.711.319)	4.724.422.550	(1.006.740.000)	22.524.635.316
17	Công ty Cổ phần CADICO	5.284.091.486	57.410.909	117.804.203	-	5.459.306.598
18	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cả Mau	3.505.105.737	(66.320.399)	406.329.077	(208.000.000)	3.637.114.415
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	1.924.814.948	-	-	-	1.924.814.948
20	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	5.239.795.205	(162.338.611)	212.401.853	(160.000.000)	5.129.858.447
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	3.234.856.464	(228.798.453)	114.757.113	-	3.120.815.124
22	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	2.554.851.501	(73.955.248)	420.424.008	(350.996.666)	2.550.323.595
23	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	6.574.871.656	-	-	-	6.574.871.656
24	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	-	-	-	-	-
25	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	16.352.635.803	1.013.038.890	2.851.968.472	(2.798.594.719)	17.419.048.446
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	37.536.890.210	(7.214.926.321)	(2.032.728.719)	-	28.289.235.170
27	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	4.363.942.021	(16.027.766)	290.304.675	(162.980.700)	4.475.238.230
28	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	2.006.289.065	(68.256.000)	176.371.333	-	2.114.404.398
TỔNG CỘNG		543.486.997.676	(8.894.370.780)	9.834.474.469	(11.874.689.285)	532.552.412.080

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư cổ phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý
1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	157.254.977	579.907.400.000	1.832.020.482.050	120.965.368	579.907.400.000	1.572.549.771.000
2 Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn thông	3.360.000	79.165.000.000	(**)	3.360.000	79.165.000.000	(**)
3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	(**)	10.254.443	68.329.620.000	(**)
4 Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	(**)	1.500.000	15.000.000.000	(**)
5 Cổ phiếu của các doanh nghiệp khác		83.767.221.388	(**)		83.767.221.388	(**)
TỔNG CỘNG		826.169.241.388			826.169.241.388	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Hàng Hải số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Ngân hàng TMCP Hàng Hải phê duyệt việc chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 3 cổ phiếu thưởng/10 cổ phiếu hiện hữu và theo đó, số lượng cổ phiếu năm giữ của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải tăng thêm 36.289.609 cổ phiếu nhưng không làm thay đổi giá gốc của khoản đầu tư.

(**) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

			Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Chi phí thuê mặt bằng		97.301.184.874		85.857.989.769
Thiết bị đầu cuối (*)		-		449.492.876.263
Chi phí sử dụng tần số, bản quyền phần mềm		5.473.193.663		62.660.989.871
Công cụ dụng cụ xuất dùng		18.494.485.665		52.136.160.702
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		84.836.678.990		132.905.614.051
TỔNG CỘNG		206.105.543.192		783.053.630.656
Dài hạn				
Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (**)		2.459.491.670.372		-
Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ		503.291.250.908		656.489.428.730
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền		219.602.478.405		274.157.467.659
Phí thuê trạm, thuê cửa hàng		100.460.679.446		109.280.947.259
Chi phí trả trước dài hạn khác		326.139.918.833		296.290.659.980
TỔNG CỘNG		3.608.985.997.964		1.336.218.503.628

(*) Tập đoàn thực hiện ghi nhận chi phí với toàn bộ thiết bị đầu cuối tại thời điểm xuất dùng như trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

(**) Đây là giá trị thanh toán lần 1 quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần C2 (3700-3800 MHz) trong thời hạn là 15 năm (2024-2039). Khoản thanh toán còn lại (tương đương với 50% giá trị trúng thầu) với số tiền là 1.290.946.250.000 VND sẽ được Tập đoàn dự kiến chi trả trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kết quả trúng đấu giá vào ngày 17 tháng 3 năm 2024 căn cứ theo Quyết định số 396/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

					Đơn vị tính: VND	
					Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	7.527.559.404.173	7.527.559.404.173		4.802.708.169.766	4.802.708.169.766	
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	338.909.549.650	338.909.549.650		368.156.667.236	368.156.667.236	
TỔNG CỘNG	7.866.468.953.823	7.866.468.953.823		5.170.864.837.002	5.170.864.837.002	

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

			Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		576.927.903.356		271.090.508.912
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)		681.231.096		6.887.043.062
TỔNG CỘNG		577.609.134.452		277.977.551.974

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	(227.022.934.559)	898.260.635.337	(159.000.000.000)	512.237.700.778
Thuế giá trị gia tăng	156.689.542.488	2.736.462.521.616	(2.796.677.136.889)	96.474.927.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.861.664.990	1.559.495.579.651	(1.154.321.609.626)	732.035.635.015
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	84.781.603.865	938.330.253.849	(898.504.527.156)	124.607.330.558
Các loại thuế khác	(18.378.314.712)	399.786.692.699	(360.314.699.318)	21.093.678.669
TỔNG CỘNG	322.931.562.072	6.532.335.683.152	(5.368.817.972.989)	1.486.449.272.235
Trong đó:				
Phải thu	(279.312.356.567)	-	-	(60.923.675.571)
Phải nộp	602.243.918.639	-	-	1.547.372.947.806



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả số dư ví điện tử VNPT Pay	225.920.715.452	245.645.550.260
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.740.138.183	100.180.636.476
Đền bù giải phóng mặt bằng	97.687.871.855	99.874.040.949
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	15.809.809.290	17.895.689.849
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc Gia	3.759.983.276	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	685.133.395.613	580.173.737.019
TỔNG CỘNG	1.112.051.913.669	1.043.769.654.553
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.835.581.266	1.055.614.860
Dài hạn		
Cục Tần số Vô tuyến điện - Bộ Thông tin và Truyền Thông (nay là Bộ Khoa học Công nghệ) (Thuyết minh số 13)	1.290.946.250.000	-
Phải trả đơn vị khác về góp vốn đầu tư xây dựng dự án (*)	865.192.044.995	880.358.838.634
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	24.098.598.772	5.989.784.435
TỔNG CỘNG	2.180.236.893.767	886.348.623.069

(*) Đây là giá trị góp vốn của các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("POSTEF"), một công ty con của Tập đoàn. Chi tiết và tiến độ của dự án được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng									
(Thuyết minh số 20.1)	1.743.604.682.510	1.743.604.682.510	4.248.910.231.803	(4.604.879.373.631)	(1.825.691.054)	1.385.809.849.628	1.385.809.849.628	1.385.809.849.628	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.873.600.000	1.873.600.000	35.744.544.272	(10.465.968.568)	-	27.152.175.704	27.152.175.704	27.152.175.704	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.216.673.733	7.216.673.733	60.814.796.941	(67.653.496.924)	-	377.973.750	377.973.750	377.973.750	
	1.752.694.956.243	1.752.694.956.243	4.345.469.573.016	(4.682.998.839.123)	(1.825.691.054)	1.413.339.999.082	1.413.339.999.082	1.413.339.999.082	
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	5.394.400.000	5.394.400.000	18.098.187.652	(7.885.870.539)	-	15.606.717.113	15.606.717.113	15.606.717.113	
Nợ thuê tài chính	60.814.796.941	60.814.796.941	94.000.000.000	(60.814.796.941)	-	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	
Vay đối tượng khác	16.000.000.000	16.000.000.000	55.651.300.997	(28.120.673.733)	-	43.530.627.264	43.530.627.264	43.530.627.264	
	82.209.196.941	82.209.196.941	167.749.488.649	(96.821.341.213)	-	153.137.344.377	153.137.344.377	153.137.344.377	
TỔNG CỘNG	1.834.904.153.184	1.834.904.153.184	4.513.219.061.665	(4.779.820.180.336)	(1.825.691.054)	1.566.477.343.459	1.566.477.343.459	1.566.477.343.459	

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm				Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND	Ngoại tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	381.479.684.541	-	Kỳ hạn từ 6 - 9 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2025.	4% - 10%	Tín chấp, tài sản cố định cùng với quyền phải thu khách hàng của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	370.206.694.978	-	Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 10 năm 2025.	3,9% - 6%	Tín chấp, quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	161.342.199.186 34.934.114.937	- 1.367.230,83	Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 11 năm 2025.	3,3% - 6%	Tín chấp, tài sản cố định cùng với các khoản hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ vốn.
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	125.799.598.832	-	Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 11 năm 2025.	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	92.488.899.246	-	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025.	4% - 6%	Quyền đòi nợ các khoản thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.243.590.588 17.038.115.840	- 666.827,75	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2025.	4,65% - 5% 4%	Tín chấp. Hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân tại Ngân hàng.
Các khoản vay ngắn hạn khác	140.276.951.480	-	Kỳ hạn trả gốc vay từ 6 - 9 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2025.	3,4% - 6,3%	Hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân tại Ngân hàng.
TỔNG CỘNG		1.385.809.849.628			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

21.1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.104.988.075.773	7.128.414.176.136
Trích quỹ trong năm	2.945.600.728.558	2.897.597.944.369
Tăng khác	49.600.000	553.809.196
Sử dụng quỹ trong năm	(2.015.739.600.926)	(1.921.577.853.928)
Số cuối năm	9.034.898.803.405	8.104.988.075.773

21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.158.069.237.163	1.064.010.319.066
Trích lập quỹ trong năm (*)	251.155.000.000	149.970.000.000
Phân loại về phải trả ngắn hạn khác	(3.759.983.276)	-
Thuế phải nộp cho quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ trích thừa	(3.284.119.793)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(70.372.500.320)	(55.911.081.903)
Số cuối năm	1.331.807.633.774	1.158.069.237.163

Trong đó:

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty mẹ	1.182.586.631.143	994.763.090.497
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của các đơn vị thành viên Tập đoàn	149.221.002.631	163.306.146.666

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập trong năm theo quy định tại Điều 9 của Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014.

18
G
M
&
N
H

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
				Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Năm trước				
Số đầu năm	68.754.396.982.689	79.572.268.894	278.496.684.202	(40.279.768.140)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển	451.744.908.023	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-
- Tăng do phân loại từ công ty liên kết thành con	-	-	-	(7.604.254.594)
- Tăng/(giảm) khác	347.045.873	-	(1.688.124.285)	2.645.374.999
Số cuối năm	69.206.488.936.585	79.572.268.894	276.808.559.917	(45.238.647.735)
Năm nay				
Số đầu năm	69.206.488.936.585	79.572.268.894	276.808.559.917	(45.238.647.735)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển (*)	1.309.365.747.118	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ (**)	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (**)	-	-	-	-
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	(2.985.647.768)	(2.008.508.093)	7.518.000.920
Số cuối năm	70.515.854.683.703	76.586.621.126	274.800.051.824	(37.720.646.815)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

		Quý đầu tư, phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						Tổng cộng
Số đầu năm		817.906.857.211 (451.744.908.023)	333.326.512	447.222.701.893	1.215.310.210.936	71.552.959.264.197
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển		-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm		-	-	3.545.596.773.265	38.285.279.333	3.583.882.052.598
- Trích lập quỹ ở các công ty con		549.752.401.120	-	(1.550.160.534.789)	(5.407.751.917)	(1.005.815.885.586)
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ		456.713.676.496	-	(2.348.495.735.279)	-	(1.891.782.058.783)
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ		(389.356.364.079)	-	389.356.364.079	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước		-	-	(3.448.272.093)	-	(3.448.272.093)
- Cổ tức công bố trong năm		-	-	-	(44.871.793.510)	(44.871.793.510)
- Tăng do phân loại từ công ty liên kết thành con		-	-	860.479.615	7.128.138.414	384.363.435
- Giảm khác		(2.568.319.587)	(39.242.050)	(6.700.400.413)	(3.417.154.125)	(11.420.819.588)
Số cuối năm		980.703.343.138	294.084.462	474.231.376.278	1.207.026.929.131	72.179.886.850.670
Năm nay						
Số đầu năm		980.703.343.138 (1.309.365.747.118)	294.084.462	474.231.376.278	1.207.026.929.131	72.179.886.850.670
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển (*)		-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm		-	-	5.210.535.010.313	53.802.871.731	5.264.337.882.044
- Trích lập quỹ tại các công ty con		555.497.270.396	-	(1.565.802.774.924)	(2.693.061.731)	(1.012.998.566.259)
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ (**)		1.203.979.162.472	-	(3.136.581.324.771)	-	(1.932.602.162.299)
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ		(535.861.525.145)	-	535.861.525.145	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (**)		-	-	(898.260.635.337)	-	(898.260.635.337)
- Cổ tức công bố trong năm		-	-	-	(23.241.476.482)	(23.241.476.482)
- Tăng/(giảm) khác		2.851.565.155	-	(1.408.624.198)	(525.946.074)	3.440.839.942
Số cuối năm		897.804.068.898	294.084.462	618.574.552.506	1.234.369.316.575	73.580.562.732.279

(*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo các văn bản, quy định hiện hành.

(**) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	2.287.146.880	1.641.102.082
2. Nợ khó đòi đã xử lý	3.257.915.610.015	3.148.762.178.662
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.610.041	1.263.586
- Euro (EUR)	133.242	122.582
- Kip Lào (LAK)	125.202	363.594

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	56.069.510.666.271	51.188.766.213.606
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.967.350.409.269	42.688.633.841.044
Doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước	10.226.521.020.134	9.223.772.501.742
Điều chỉnh doanh thu kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước (*)	-	(2.383.568.925.088)
Doanh thu bán hàng hóa	1.825.050.858.965	1.568.031.512.336
Doanh thu khác	50.588.377.903	91.897.283.572
Các khoản giảm trừ doanh thu	(981.889.429)	(32.061.672.580)
Chiết khấu thương mại	(649.131.149)	(3.108.131.750)
Giảm giá hàng bán	(77.191.168)	(376.570.103)
Hàng bán bị trả lại	(255.567.112)	(28.576.970.727)
Doanh thu thuần	56.068.528.776.842	51.156.704.541.026
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.966.368.519.840	42.688.633.841.044
Doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước	10.226.521.020.134	6.840.203.576.654
Doanh thu bán hàng	1.825.050.858.965	1.535.969.839.756
Doanh thu khác	50.588.377.903	91.897.283.572

(*) Đây là ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán với doanh thu kinh doanh dịch vụ viễn thông di động trả trước như được trình bày tại Thuyết minh số 2.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.123.668.453.032	3.738.535.957.339
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.401.917.238	65.948.447.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.554.961.047	56.887.432.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.362.860.892	7.030.807.344
TỔNG CỘNG	3.234.988.192.209	3.868.402.645.122

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	9.133.610.624.580	8.377.586.076.959
Chi phí nhân công	9.178.120.885.506	9.133.455.783.080
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.628.956.590.867	8.843.942.151.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.410.387.452.093	9.132.432.148.462
Chi phí khác	2.298.483.803.186	3.094.388.037.963
TỔNG CỘNG	40.649.559.356.232	38.581.804.198.252

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	6.632.393.577.123	6.466.207.661.144
- Chi phí nhân công	3.141.023.877.762	2.938.750.092.485
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.064.954.321	2.228.905.886.580
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	730.682.867.281	607.191.919.887
- Chi phí nguyên vật liệu	195.558.130.147	406.773.618.728
- Chi phí khấu hao và hao mòn	33.930.843.542	37.253.769.405
- Chi phí khác	285.132.904.070	247.332.374.059
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.821.332.427.094	5.670.140.229.136
- Chi phí nhân công	3.492.842.977.127	3.257.099.853.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.780.353.932	752.765.058.451
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	204.124.401.867	223.091.147.312
- Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.2)	251.155.000.000	149.970.000.000
- Chi phí khác	1.213.429.694.168	1.287.214.170.105
TỔNG CỘNG	12.453.726.004.217	12.136.347.890.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	825.635.905.544	663.462.191.934
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ (*)	742.545.857.869	540.498.847.406
Các khoản khác	83.090.047.675	122.963.344.528
Chi phí khác	61.670.486.682	156.929.119.241
Chi phí dự phòng tháo dỡ tuyến cáp biển SMW3 và dự án AAG	12.586.472.395	77.162.463.619
Các khoản khác	49.084.014.287	79.766.655.622
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	763.965.418.862	506.533.072.693

(*) Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm lãi thanh lý cáp đồng trong năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.200.829.432.064	8.864.835.363.429
Chi phí nhân công	16.632.188.140.865	15.329.305.728.833
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.867.011.836.276	9.104.287.068.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.486.257.172.021	11.468.952.169.785
Chi phí khác	4.916.998.779.223	3.882.777.989.665
TỔNG CỘNG	53.103.285.360.449	48.650.158.320.217

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Công ty Stream Net chịu thuế suất 22% đối với thu nhập từ hoạt động phát sinh tại Myanmar;
- Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế; và
- Thu nhập từ hoạt động đáp ứng điều kiện sản xuất của doanh nghiệp công nghệ cao của Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông chịu thuế suất 5%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.559.495.579.651	1.076.631.555.518
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(681.577.217)	(235.019.464)
TỔNG CỘNG	1.558.814.002.434	1.076.396.536.054

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

[illegible]

53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	141.443.867.622	72.800.264.870
		Doanh thu bán hàng hóa	19.709.599.247	1.241.442.860
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	53.788.974.739	48.123.522.760
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	67.339.104.320	61.206.650.000
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	103.744.084.410	161.739.354.541
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT-G)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ VT-CNTT	95.275.312.953	74.776.296.313
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.211.617.701	35.630.336.029
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau (CTAS-JSC)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	19.761.924.594	11.464.823.491
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (QTC)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.570.263.196	18.588.429.039
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.846.525.024	43.670.615.677
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.405.757.811	98.538.650.484

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ HẠNG MÃ
Hàng hóa nhập khẩu

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, mua dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Sổ dự các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc thông qua bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	19.094.667.831	921.823.572
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.386.795.191	5.423.661.338
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	-	65.264.640.000
Bên liên quan khác			2.525.084.770	4.748.759.890
TỔNG CỘNG			24.006.547.792	76.358.884.800

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)

Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	33.438.679.249	33.438.679.249
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.000.000.000	4.000.000.000
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản trả trước khác	2.124.136.700	835.549.765
TỔNG CỘNG			39.562.815.949	38.274.229.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	75.532.348.967	67.292.984.856
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.349.143.847	65.963.688.052
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	52.148.232.743	37.767.106.404
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	6.338.223.265	17.392.570.910
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	70.881.114.157	67.869.762.127
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	11.926.767.549	9.893.162.592
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	18.031.429.327	33.265.486.872
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	15.169.323.300	12.513.852.115
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (QTC)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.397.892.715	10.576.996.006
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	14.229.499.339	13.962.313.707
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	51.905.574.441	31.658.743.595
TỔNG CỘNG			338.909.549.650	368.156.667.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT - G)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ VT-CNTT	681.231.096	6.887.043.062
TỔNG CỘNG			681.231.096	6.887.043.062

2
T
H
C
A
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.920.970.973	9.604.251.547
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	164.169.000	5.729.315.868
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các chi phí phải trả khác	752.493.486	2.127.346.179
TỔNG CỘNG			3.837.633.459	17.460.913.594
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	838.866.408	690.909.605
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	996.714.858	364.705.255
TỔNG CỘNG			1.835.581.266	1.055.614.860

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

Cam kết hoàn nguyên

Theo các hợp đồng khai thác các tuyến cáp quang biển quốc tế, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có trách nhiệm thu hồi, thanh lý tuyến cáp biển và hoàn nguyên hiện trạng khi hết hạn khai thác tuyến cáp quang biển quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn và Tổng công ty Hạ tầng mạng chưa thu thập được các hướng dẫn cần thiết để xác định chính xác nghĩa vụ tương ứng liên quan đến các cam kết này cho một số tuyến cáp.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có khoản cam kết khoảng 6.750 tỷ đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.540 tỷ đồng Việt Nam) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc, thiết bị mới và chi phí xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

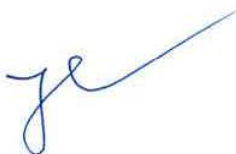
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Hà Nội, Việt Nam

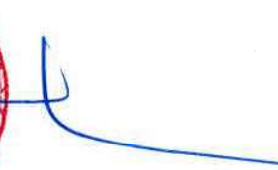
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn